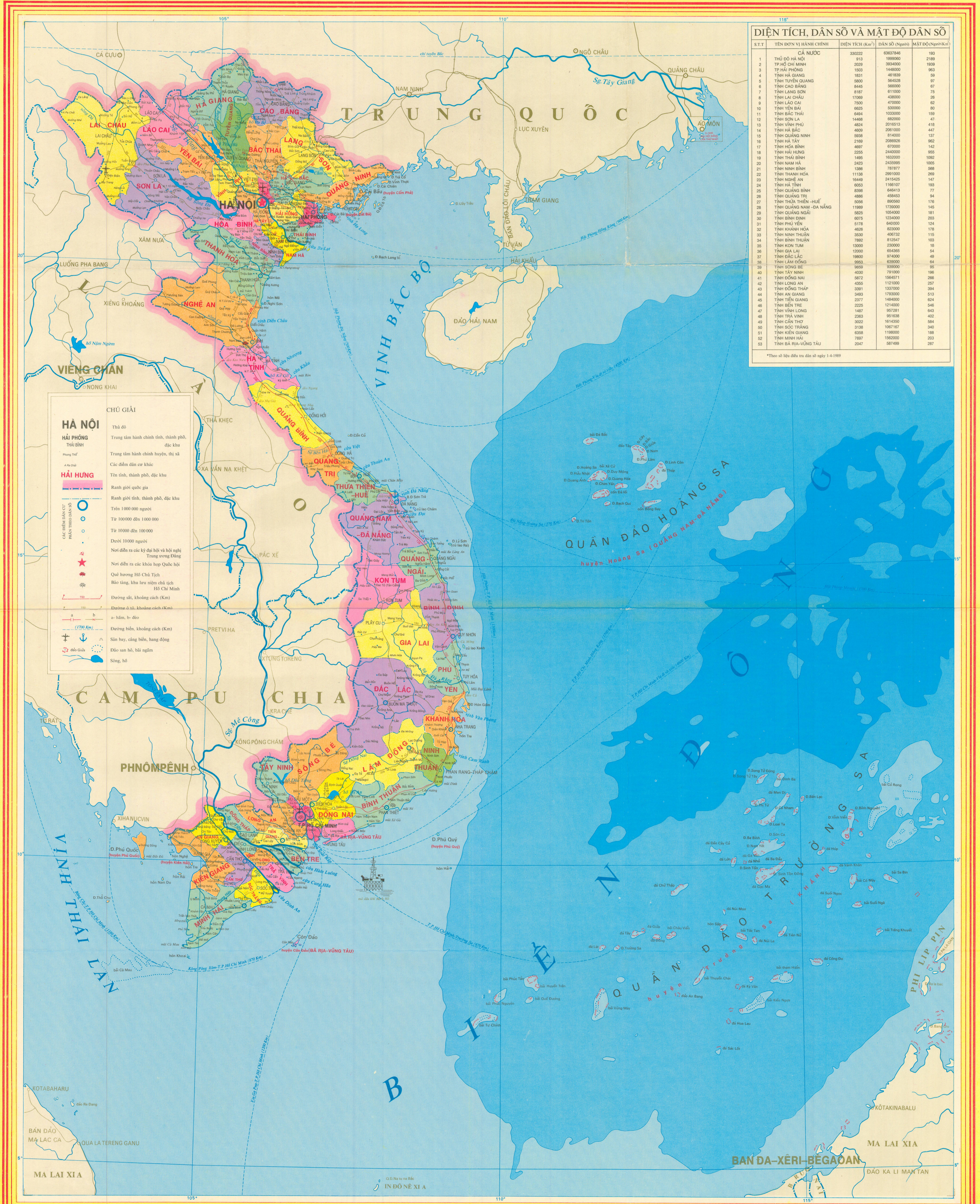


VIỆT NAM

bản đồ hành chính



DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ				
S.T.T	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km ²)
1	CẢ NƯỚC	330222	63637846	193
2	THỦ ĐÓ HÀ NỘI	913	1990000	2189
3	TP HỒ CHÍ MINH	2029	3934000	1939
4	TP HẢI PHÒNG	1503	1448000	965
5	TỈNH HÀ GIANG	1831	481839	59
6	TỈNH TUYÊN QUANG	8800	564528	97
7	TỈNH CAO BẮNG	8445	569000	97
8	TỈNH LẠNG SƠN	9187	611000	75
9	TỈNH LAI CHÂU	17069	438000	26
10	TỈNH LẠO CÁI	7500	470000	62
11	TỈNH YÊN BẮC	9525	530000	55
12	TỈNH BẮC THÁI	6494	1033000	159
13	TỈNH SƠN LA	14486	682000	47
14	TỈNH VINH PHÚ	4624	2016513	418
15	TỈNH HÀ BẮC	4659	2981000	447
16	TỈNH QUẢNG NINH	5998	814000	137
17	TỈNH HÀ TÂY	2189	2086926	962
18	TỈNH HÒA BÌNH	4697	670000	142
19	TỈNH THÁI HÙNG	2255	2440000	555
20	TỈNH THÁI BÌNH	1495	1632000	1092
21	TỈNH NAM HÀ	2423	2439995	1005
22	TỈNH THANH HÓA	1386	787677	566
23	TỈNH NGHỆ AN	16449	2415425	147
24	TỈNH HÀ TĨNH	8053	1160107	193
25	TỈNH QUẢNG BÌNH	8398	646413	77
26	TỈNH QUẢNG TRỊ	4886	494543	94
27	TỈNH THỪA THIÊN-HUẾ	5056	890560	176
28	TỈNH QUẢNG NAM-ĐÀ NẴNG	11889	1730000	145
29	TỈNH BÌNH NGÃI	5825	1054000	181
30	TỈNH BÌNH ĐỊNH	6075	1234000	203
31	TỈNH PHÚ YÊN	5178	640000	124
32	TỈNH KHÁNH HÒA	4628	623000	178
33	TỈNH NINH THUAN	3530	406732	115
34	TỈNH BÌNH THUAN	7692	812547	103
35	TỈNH KON TUM	13000	230000	178
36	TỈNH GIA LAI	13900	654385	54
37	TỈNH ĐẮC LẮC	19800	974000	49
38	TỈNH LÂM ĐỒNG	9953	639000	64
39	TỈNH SÔNG BÈ	3659	930000	95
40	TỈNH TÂY NINH	4030	791000	196
41	TỈNH ĐỒNG NAI	5872	1564571	266
42	TỈNH LONG AN	4365	1121000	257
43	TỈNH ĐỒNG THÁP	3391	1337000	394
44	TỈNH AN GIANG	3493	1793000	513
45	TỈNH TIỀN GIANG	2377	1464000	624
46	TỈNH BẾN TRE	2225	1214000	546
47	TỈNH VINH LONG	1487	957281	643
48	TỈNH TRÀ VINH	2363	951838	402
49	TỈNH CẦN THƠ	3022	1614260	546
50	TỈNH SÓC TRĂNG	3138	1057167	340
51	TỈNH KIÊN GIANG	6398	1198000	188
52	TỈNH MINH HẢI	7697	1562000	203
53	TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÁU	2047	587499	287

CHÚ GIẢI

HÀ NỘI
Thủ đô

HẢI PHÒNG
Trung tâm hành chính tỉnh, thành phố, đặc khu

THÁI BÌNH
Trung tâm hành chính huyện, thị xã

HẢI HÙNG
Tên tỉnh, thành phố, đặc khu

Ranh giới quốc gia

Ranh giới tỉnh, thành phố, đặc khu

CÁC ĐIỂM DÂN CƯ PHÂN THỜI DÂN SỐ

Trên 1000 000 người

Từ 100000 đến 1000 000

Dưới 100000 người

Nơi diễn ra các kỳ đại hội và hội nghị Trung ương Đảng

Nơi diễn ra các khóa họp Quốc hội

Quê hương Hồ Chí Minh

Bảo tàng, khu lưu niệm chủ tịch Hồ Chí Minh

Đường sắt, khoảng cách (Km)

Đường ô tô, khoảng cách (Km)

a- hăm, b- đèo

Đường biển, khoảng cách (Km)

Sân bay, cảng biển, hàng động

Đảo san hô, bãi ngầm

Sông, hồ

TỶ LỆ 1:2500000

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN SỐ 146/CXB-NGÀY 22-6-1992
TÀI LIỆU BỔ SUNG VỀ RANH GIỚI VÀ SỐ DÂN DO BAN TỔ CHỨC CHÍNH PHỦ CẤP (ĐỊA GIỚI TỈNH CHƯA XÁC ĐỊNH Ở THỰC ĐỊA)

CỤC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ NHÀ NƯỚC
TRUNG TÂM BỀ MẶT XÚT BẢN
IN TẠI XÍ NGHIỆP BẢN ĐỒ-HÀ NỘI 1992

